

Fujitsu PRIMERGY TX1310 M1 máy chủ 2 TB Tower Dòng Intel® Xeon® E3 V3 E3-1226V3 3,3 GHz 8 GB DDR3-SDRAM 209 W Windows Server 2012 R2 Standard

Nhãn hiệu : Fujitsu

Họ sản phẩm: PRIMERGY

Mã sản phẩm: BUNDLEFUJ158

Tên mẫu : TX1310 M1

Fujitsu PRIMERGY TX1310 M1. Họ bộ xử lý: Dòng Intel® Xeon® E3 V3, Tốc độ bộ xử lý: 3,3 GHz, Model vi xử lý: E3-1226V3. Bộ nhớ trong: 8 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR3-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 2 TB, Dung lượng ổ cứng: 3.5", Giao diện ổ cứng: SATA. Kết nối mạng Ethernet / LAN, Công nghệ cấp: 10/100/1000Base-T(X). Nguồn điện: 209 W. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows Server 2012 R2 Standard. Loại khung: Tower

Bộ xử lý		Khe cắm mở rộng	
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	Các Khe PCI Express x1 (Gen 1.x)	1
Họ bộ xử lý *	Dòng Intel® Xeon® E3 V3	Các Khe PCI Express x1 (Gen 2.x)	1
Model vi xử lý *	E3-1226V3	Các khe PCI Express x4 (Gen 2.x)	2
Tốc độ bộ xử lý *	3,3 GHz	Phiên bản PCI Express	3.0
Tần số turbo tối đa	3,7 GHz	Thiết kế	
Số lõi bộ xử lý	4	Loại khung *	Tower
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	8 MB	Phần mềm	
Kênh bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	Lưỡng	Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows Server 2012 R2 Standard
Số lượng bộ xử lý được cài đặt	1		Microsoft Hyper-V Server 2012 R2
Công suất thoát nhiệt TDP	84 W		Microsoft Windows Server 2012 R2
Dòng bộ nhớ cache CPU	Smart Cache		Datacenter Microsoft Windows
Tốc độ bus hệ thống	5 GT/s		Server 2012 R2 Standard Microsoft
Đầu cắm bộ xử lý	LGA 1150 (Socket H3)		Windows Server 2012 R2 Essentials
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	22 nm		Microsoft Windows Server 2012 R2
Các luồng của bộ xử lý	4		Foundation Microsoft Windows
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	32-bit, 64-bit		Storage Server 2012 R2 Standard
Chia bậc	C0		Microsoft Hyper-V Server 2012
Phát hiện lỗi FSB Parity	✗		Microsoft Windows Server 2012
Loại bus	DMI2		Datacenter Microsoft Windows
Tên mã bộ vi xử lý	Haswell		Server 2012 Standard Microsoft
Bộ nhớ trong tối đa được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	32 GB		Windows Server 2012 Essentials
Loại bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	DDR3-SDRAM	Các hệ thống vận hành tương thích *	Microsoft Windows Server 2012
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	1333,1600 MHz		Foundation Microsoft Windows
Bảng thông bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý (tối đa)	25,6 GB/s		Storage Server 2012 Standard
ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	✓		Microsoft Hyper-V Server 2008 R2
Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓		Microsoft Windows Server 2008 R2
Trạng thái Chờ	✓		Datacenter Microsoft Windows
Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓		Server 2008 R2 Enterprise Microsoft
Số lượng tối đa đường PCI Express	16		Windows Server 2008 R2 Standard
Cấu hình PCI Express	1x16, 2x8, 1x8+2x4		Microsoft Windows Server 2008 R2
Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	37.5 x 37.5 mm		Foundation SUSE Linux Enterprise
Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	AVX 2.0, SSE4.1, SSE4.2		Server 12 SUSE Linux Enterprise
Khả năng mở rộng	15		Server 11 Red Hat Enterprise Linux
Các tùy chọn nhúng sẵn có	✗		7 Red Hat Enterprise Linux 6 Red
Thông số kỹ thuật giải pháp nhiệt	PCG 2013D		Hat Enterprise Linux 5 Oracle Linux
Graphics & IMC lithography	22 nm		6
Dòng vi xử lý	Intel Xeon E3-1200 v3	Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Vi xử lý không xung đột	✗	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
		Công nghệ Lưu trữ Nhanh của Intel®	✗
		Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	✓
		Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	✓
		Intel® Wireless Display (Intel® WiDi)	✓
		Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✓
		Công nghệ Chống Trộm của Intel	✓

Bộ nhớ		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Bộ nhớ trong *	8 GB	Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	✗
Loại bộ nhớ trong *	DDR3-SDRAM	Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	✗
Khe cắm bộ nhớ	4	Công nghệ Intel® Turbo Boost	2.0
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ	1600 MHz	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	✓
Bộ nhớ trong tối đa *	32 GB	Công nghệ InTru™ 3D	✓
Dung lượng		Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	✓
Tổng dung lượng lưu trữ *	2 TB	Intel® Insider™	✓
Số lượng ổ cứng được cài đặt	2	Công nghệ Intel Flex Memory Access	✓
Dung lượng ổ đĩa cứng	1 TB	Intel® Smart Cache	✓
Giao diện ổ cứng	SATA	Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	✓
Tốc độ ổ cứng	7200 RPM	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✓
Dung lượng ổ cứng	3.5"	Intel® Enhanced Halt State	✓
Số lượng ổ cứng được hỗ trợ	4	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)	✓
Kích cỡ ổ đĩa cứng được hỗ trợ	3.5"	Intel® Demand Based Switching	✗
Hỗ trợ công nghệ lưu trữ dữ liệu RAID *	✓	Khóa An toàn Intel	✓
Các mức của Hệ thống đĩa dự phòng (RAID)	0, 1, 10	Intel® TSX-NI	✓
Thiết bị ổ đĩa, tốc độ truyền	6000 MB/s	Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổ định của Intel® (SIPP)	✓
Loại ổ đĩa quang *	✗	Intel® OS Guard	✓
Chuẩn giao tiếp ổ cứng lưu trữ được hỗ trợ	SATA	Công nghệ Intel® Clear Video	✗
Đồ họa		Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID)	✗
Card đồ họa on-board	✓	Kiến trúc Intel® 64	✓
Họ card đồ họa on-board	Intel® HD Graphics	Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection	1,00
Model card đồ họa on-board	Intel® HD Graphics P4600	Phiên bản Intel® Stable Image Platform Program (SIPP)	1,00
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	350 MHz	Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key	1,00
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1200 MHz	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board	1,74 GB	Phiên bản Intel® TSX-NI	1,00
Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board	11.2	Công nghệ Intel® Dual Display Capable	✗
Số lượng các khối thực hiện lệnh	20	Công nghệ Giao diện hiển thị linh hoạt (FDI) của Intel®	✓
Số hiển thị được hỗ trợ (đồ họa on-board)	3	Công nghệ Tăng tốc Đầu vào/Đầu ra của Intel	✓
Hệ thống mạng		Công nghệ Intel Fast Memory Access	✓
Wi-Fi	✗	ID ARK vi xử lý	80917
Bluetooth	✗	Điện	
Bộ điều khiển mạng cục bộ (LAN)	Intel I210, Intel® I217	Nguồn điện *	209 W
Kết nối mạng Ethernet / LAN	✓	Số lượng bộ cấp nguồn chính	1
Công nghệ cáp	10/100/1000Base-T(X)	Điều kiện hoạt động	
Loại chuẩn giao tiếp Ethernet	Gigabit Ethernet	Nhiệt độ cho phép khi vận hành (T-T)	10 - 35 °C
Cổng giao tiếp		Chứng nhận	
Cổng Ethernet LAN (RJ-45) *	2	CB, RoHS, WEEE, GS, CE, CSA us, ULc/us, FCC Class A, VCCI:V3 Class A + JIS 61000-3-2, KC, CCC (planned), C-Tick (AS / NZS CISPR 22 Class A)	
Số lượng cổng USB 2.0	4	Trọng lượng & Kích thước	
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1) Type-A	4	Chiều rộng	175 mm
Số lượng cổng VGA (D-Sub)	1		
Số lượng cổng chuỗi	1		

Trọng lượng & Kích thước	
Độ dày	419 mm
Chiều cao	395 mm
Trọng lượng	14 kg
Các đặc điểm khác	
Màn hình tích hợp	✗
Card màn hình	NVS 315

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.